

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn</i>					
BB.51001	Đường kính 6,4mm	100m	1.406.015	3.273.831		4.679.846
BB.51002	Đường kính 9,5mm	100m	2.350.026	3.855.845		6.205.871
BB.51003	Đường kính 12,7mm	100m	3.683.751	4.059.550		7.743.301
BB.51004	Đường kính 15,9mm	100m	6.382.884	4.459.685		10.842.569
BB.51005	Đường kính 19,1mm	100m	4.663.636	5.381.208		10.044.844
BB.51006	Đường kính 22,2mm	100m	8.107.259	5.594.613		13.701.872
BB.51007	Đường kính 25,4mm	100m	9.859.183	5.764.368		15.623.551
BB.51008	Đường kính 28,6mm	100m	11.607.457	5.861.370		17.468.827
BB.51009	Đường kính 31,8mm	100m	13.357.224	5.994.748		19.351.972
BB.51010	Đường kính 34,9mm	100m	15.050.768	6.103.876		21.154.644
BB.51011	Đường kính 38,1mm	100m	16.799.516	6.506.436		23.305.952
BB.51012	Đường kính 41,3mm	100m	18.545.534	6.601.013		25.146.547
BB.51013	Đường kính 54mm	100m	25.480.017	6.904.146		32.384.163
BB.51014	Đường kính 66,7mm	100m	32.414.464	7.355.207		39.769.671

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá lắp đặt còn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao $\leq 6m$. Nếu lắp đặt ở độ cao $>6m$ thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống thông gió đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, lắp đặt ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thông gió hộp</i>					
BB.61001	Chu vi ống $\leq 0,64$	m	512.737	76.342	139	589.218
BB.61002	Chu vi ống $\leq 0,8$	m	577.202	97.401	170	674.773
BB.61003	Chu vi ống $\leq 0,9$	m	609.864	115.829	201	725.894
BB.61004	Chu vi ống $\leq 0,95$	m	626.181	128.991	217	755.389
BB.61005	Chu vi ống $\leq 1,13$	m	679.434	142.153	248	821.835
BB.61006	Chu vi ống $\leq 1,30$	m	724.979	168.478	294	893.751
BB.61007	Chu vi ống $\leq 1,50$	m	770.525	194.803	341	965.669
BB.61008	Chu vi ống $\leq 1,76$	m	780.465	215.863	372	996.700

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.61009	Chu vi ống $\leq 1,89$	m	806.791	247.452	434	1.054.677
BB.61010	Chu vi ống $\leq 2,06$	m	835.650	273.777	465	1.109.892
BB.61011	Chu vi ống $\leq 2,26$	m	858.503	300.102	527	1.159.132
BB.61012	Chu vi ống $\leq 2,40$	m	891.035	329.059	573	1.220.667
BB.61013	Chu vi ống $\leq 2,63$	m	539.863	350.119	604	890.586
BB.61014	Chu vi ống $\leq 2,86$	m	588.040	379.076	651	967.767
BB.61015	Chu vi ống $\leq 3,26$	m	669.233	423.828	728	1.093.789
BB.61016	Chu vi ống $\leq 3,50$	m	718.015	450.152	775	1.168.942
BB.61017	Chu vi ống $\leq 4,00$	m	819.030	508.067	883	1.327.980
BB.61018	Chu vi ống $\leq 4,20$	m	861.132	571.246	992	1.433.370
BB.61019	Chu vi ống $\leq 4,50$	m	937.874	605.468	1.054	1.544.396
BB.61020	Chu vi ống $\leq 5,70$	m	1.182.729	739.724	1.286	1.923.739
BB.61021	Chu vi ống $\leq 6,50$	m	1.352.817	839.758	1.456	2.194.031

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thông gió tròn</i>					
BB.62001	Đường kính $\leq 125\text{mm}$	m	67.598	39.487	62	107.147
BB.62002	Đường kính $\leq 160\text{mm}$	m	86.917	52.649	93	139.659
BB.62003	Đường kính $\leq 200\text{mm}$	m	107.602	65.812	108	173.522
BB.62004	Đường kính $\leq 250\text{mm}$	m	136.196	78.974	139	215.309
BB.62005	Đường kính $\leq 315\text{mm}$	m	171.396	102.666	170	274.232
BB.62006	Đường kính $\leq 400\text{mm}$	m	217.843	131.624	217	349.684
BB.62007	Đường kính $\leq 450\text{mm}$	m	246.336	155.316	263	401.915
BB.62008	Đường kính $\leq 500\text{mm}$	m	273.428	173.743	279	447.450
BB.62009	Đường kính $\leq 560\text{mm}$	m	301.556	194.803	325	496.684

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ống**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cắt, van,...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ống BÊ TÔNG**BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CẮT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU**

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt bê tông bằng gioăng cao su</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.71101	Đường kính 200mm	cái	157.178	50.926		208.104
BB.71102	Đường kính 300mm	cái	276.129	70.327		346.456
BB.71103	Đường kính ≤600mm	cái	1.195.037	60.627	27.813	1.283.477
BB.71104	Đường kính ≤1000mm	cái	2.848.838	106.703	34.767	2.990.308
BB.71105	Đường kính ≤1250mm	cái	3.814.061	121.253	40.330	3.975.644
BB.71106	Đường kính ≤1800mm	cái	5.993.440	179.454	40.330	6.213.224
BB.71107	Đường kính ≤2250mm	cái	7.814.581	249.781	40.330	8.104.692
BB.71108	Đường kính ≤3000mm	cái	10.795.459	334.658	40.330	11.170.447
	Lắp đặt cắt					
BB.71101A	Đường kính 200mm	cái	165.418	50.926		216.344
BB.71102A	Đường kính 300mm	cái	284.369	70.327		354.696
BB.71103A	Đường kính ≤600mm	cái	1.199.833	60.627	27.813	1.288.273
BB.71104A	Đường kính ≤1000mm	cái	2.854.894	106.703	34.767	2.996.364
BB.71105A	Đường kính ≤1250mm	cái	3.819.784	121.253	40.330	3.981.367
BB.71106A	Đường kính ≤1800mm	cái	6.013.612	179.454	40.330	6.233.396
BB.71107A	Đường kính ≤2250mm	cái	7.819.937	249.781	40.330	8.110.048
BB.71108A	Đường kính ≤3000mm	cái	10.795.459	334.658	40.330	11.170.447

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG**BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM***Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba vĩa, lắp chỉnh và xâm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp xâm</i>					
	Lắp đặt côn					
	Đường kính côn					
BB.72101	Đường kính 50mm	cái	371.372	58.201		429.573
BB.72102	Đường kính 75mm	cái	556.111	75.177		631.288
BB.72103	Đường kính 100mm	cái	721.876	97.002		818.878
BB.72104	Đường kính 150mm	cái	1.063.688	121.253		1.184.941
BB.72105	Đường kính 200mm	cái	1.438.340	155.204		1.593.544
BB.72106	Đường kính 250mm	cái	2.088.428	196.430		2.284.858
BB.72107	Đường kính 300mm	cái	2.837.261	232.806	24.784	3.094.851
BB.72108	Đường kính 350mm	cái	3.671.937	276.457	24.784	3.973.178
BB.72109	Đường kính 400mm	cái	4.670.303	307.983	24.784	5.003.070
BB.72110	Đường kính 500mm	cái	6.668.015	366.184	27.538	7.061.737
BB.72111	Đường kính 600mm	cái	8.669.807	417.110	30.292	9.117.209
BB.72112	Đường kính 700mm	cái	10.670.897	477.737	30.292	11.178.926
BB.72113	Đường kính 800mm	cái	12.672.701	535.938	30.292	13.238.931
BB.72114	Đường kính 900mm	cái	14.681.727	601.415	34.423	15.317.565
BB.72115	Đường kính 1000mm	cái	16.682.487	666.892	34.423	17.383.802
BB.72116	Đường kính 1100mm	cái	18.672.739	695.992	34.423	19.403.154
BB.72117	Đường kính 1200mm	cái	20.666.057	759.044	41.307	21.466.408
BB.72118	Đường kính 1400mm	cái	24.657.772	885.147	41.307	25.584.226
BB.72119	Đường kính 1500mm	cái	26.655.806	948.198	41.307	27.645.311
BB.72120	Đường kính 1600mm	cái	28.648.163	970.024	41.307	29.659.494
BB.72121	Đường kính 1800mm	cái	32.641.440	1.088.852	41.307	33.771.599
BB.72122	Đường kính 2000mm	cái	36.634.611	1.212.530	41.307	37.888.448
BB.72123	Đường kính 2200mm	cái	40.628.131	1.333.783	41.307	42.003.221
BB.72124	Đường kính 2400mm	cái	44.621.132	1.452.611	41.307	46.115.050
BB.72125	Đường kính 2500mm	cái	46.618.164	1.513.237	41.307	48.172.708
	Lắp đặt cút					
	Đường kính cút					
BB.72101A	Đường kính 50mm	cái	371.372	58.201		429.573
BB.72102A	Đường kính 75mm	cái	556.111	75.177		631.288
BB.72103A	Đường kính 100mm	cái	702.916	97.002		799.918
BB.72104A	Đường kính 150mm	cái	1.183.734	121.253		1.304.987
BB.72105A	Đường kính 200mm	cái	1.926.680	155.204		2.081.884
BB.72106A	Đường kính 250mm	cái	2.841.083	196.430		3.037.513
BB.72107A	Đường kính 300mm	cái	4.172.619	232.806	24.784	4.430.209

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72108A	Đường kính 350mm	cái	5.901.371	276.457	24.784	6.202.612
BB.72109A	Đường kính 400mm	cái	7.739.043	307.983	24.784	8.071.810
BB.72110A	Đường kính 500mm	cái	11.415.368	366.184	27.538	11.809.090
BB.72111A	Đường kính 600mm	cái	15.095.771	417.110	30.292	15.543.173
BB.72112A	Đường kính 700mm	cái	18.775.475	477.737	30.292	19.283.504
BB.72113A	Đường kính 800mm	cái	22.455.890	535.938	30.292	23.022.120
BB.72114A	Đường kính 900mm	cái	26.143.529	601.415	34.423	26.779.367
BB.72115A	Đường kính 1000mm	cái	29.822.901	666.892	34.423	30.524.216
BB.72116A	Đường kính 1100mm	cái	33.491.765	695.992	34.423	34.222.180
BB.72117A	Đường kính 1200mm	cái	37.163.696	759.044	41.307	37.964.047
BB.72118A	Đường kính 1400mm	cái	44.512.635	885.147	41.307	45.439.089
BB.72119A	Đường kính 1500mm	cái	48.189.281	948.198	41.307	49.178.786
BB.72120A	Đường kính 1600mm	cái	51.860.251	970.024	41.307	52.871.582
BB.72121A	Đường kính 1800mm	cái	59.210.753	1.088.852	41.307	60.340.912
BB.72122A	Đường kính 2000mm	cái	66.561.148	1.212.530	41.307	67.814.985
BB.72123A	Đường kính 2200mm	cái	73.911.892	1.333.783	41.307	75.286.982
BB.72124A	Đường kính 2400mm	cái	81.262.118	1.452.611	41.307	82.756.036
BB.72125A	Đường kính 2500mm	cái	84.937.763	1.513.237	41.307	86.492.307

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp gioăng cao su</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.72201	Đường kính 100mm	cái	743.767	101.853		845.620
BB.72202	Đường kính 150mm	cái	1.101.623	126.103		1.227.726
BB.72203	Đường kính 200mm	cái	1.511.071	162.479		1.673.550
BB.72204	Đường kính 250mm	cái	2.204.937	206.130		2.411.067
BB.72205	Đường kính 300mm	cái	2.992.516	244.931	24.784	3.262.231
BB.72206	Đường kính 350mm	cái	3.893.653	291.007	24.784	4.209.444
BB.72207	Đường kính 400mm	cái	5.007.445	324.958	24.784	5.357.187
BB.72208	Đường kính 500mm	cái	7.285.829	385.585	27.538	7.698.952
BB.72209	Đường kính 600mm	cái	9.597.606	438.936	30.292	10.066.834
BB.72211	Đường kính 700mm	cái	11.921.552	501.987	30.292	12.453.831
BB.72212	Đường kính 800mm	cái	14.246.018	565.039	30.292	14.841.349
BB.72213	Đường kính 900mm	cái	16.570.225	632.941	34.423	17.237.589
BB.72214	Đường kính 1000mm	cái	18.894.691	700.842	34.423	19.629.956
BB.72215	Đường kính 1100mm	cái	21.219.004	732.368	34.423	21.985.795
BB.72216	Đường kính 1200mm	cái	23.543.626	797.845	37.176	24.378.647
BB.72217	Đường kính 1400mm	cái	28.192.819	931.223	37.176	29.161.218

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72218	Đường kính 1500mm	cái	30.517.025	999.125	37.176	31.553.326
BB.72219	Đường kính 1600mm	cái	32.841.492	1.020.950	37.176	33.899.618
BB.72220	Đường kính 1800mm	cái	37.490.167	1.147.053	37.176	38.674.396
BB.72221	Đường kính 2000mm	cái	42.139.099	1.275.582	37.176	43.451.857
BB.72222	Đường kính 2200mm	cái	46.787.772	1.404.110	37.176	48.229.058
BB.72223	Đường kính 2400mm	cái	51.436.705	1.530.213	37.176	53.004.094
BB.72224	Đường kính 2500mm	cái	53.760.914	1.593.264	37.176	55.391.354
	Lắp đặt cút					
BB.72201A	Đường kính 100mm	cái	724.807	101.853		826.660
BB.72202A	Đường kính 150mm	cái	1.221.669	126.103		1.347.772
BB.72203A	Đường kính 200mm	cái	1.999.411	162.479		2.161.890
BB.72204A	Đường kính 250mm	cái	2.957.593	206.130		3.163.723
BB.72205A	Đường kính 300mm	cái	4.327.875	244.931	24.784	4.597.590
BB.72206A	Đường kính 350mm	cái	6.123.087	291.007	24.784	6.438.878
BB.72207A	Đường kính 400mm	cái	8.076.185	324.958	24.784	8.425.927
BB.72208A	Đường kính 500mm	cái	12.033.181	385.585	27.538	12.446.304
BB.72209A	Đường kính 600mm	cái	16.023.570	438.936	30.292	16.492.798
BB.72211A	Đường kính 700mm	cái	20.026.129	501.987	30.292	20.558.408
BB.72212A	Đường kính 800mm	cái	24.029.208	565.039	30.292	24.624.539
BB.72213A	Đường kính 900mm	cái	28.032.027	632.941	34.423	28.699.391
BB.72214A	Đường kính 1000mm	cái	32.035.105	700.842	34.423	32.770.370
BB.72215A	Đường kính 1100mm	cái	36.038.029	732.368	34.423	36.804.820
BB.72216A	Đường kính 1200mm	cái	40.041.265	797.845	37.176	40.876.286
BB.72217A	Đường kính 1400mm	cái	48.047.682	931.223	37.176	49.016.081
BB.72218A	Đường kính 1500mm	cái	52.050.501	999.125	37.176	53.086.802
BB.72219A	Đường kính 1600mm	cái	56.053.580	1.020.950	37.176	57.111.706
BB.72220A	Đường kính 1800mm	cái	64.059.479	1.147.053	37.176	65.243.708
BB.72221A	Đường kính 2000mm	cái	72.065.636	1.275.582	37.176	73.378.394
BB.72222A	Đường kính 2200mm	cái	80.071.533	1.404.110	37.176	81.512.819
BB.72223A	Đường kính 2400mm	cái	88.077.691	1.530.213	37.176	89.645.080
BB.72224A	Đường kính 2500mm	cái	92.080.512	1.593.264	37.176	93.710.952

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mép, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp mặt bích</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.72301	Đường kính 100mm	cái	780.503	92.152		872.655
BB.72302	Đường kính 150mm	cái	1.119.345	113.978		1.233.323

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72303	Đường kính 200mm	cái	1.490.429	145.504		1.635.933
BB.72304	Đường kính 250mm	cái	2.313.188	186.730		2.499.918
BB.72305	Đường kính 300mm	cái	3.045.330	220.680	24.784	3.290.794
BB.72306	Đường kính 350mm	cái	3.953.295	261.906	24.784	4.239.985
BB.72307	Đường kính 400mm	cái	7.430.743	293.432	24.784	7.748.959
BB.72308	Đường kính 500mm	cái	6.999.600	346.784	27.538	7.373.922
BB.72309	Đường kính 600mm	cái	9.496.850	395.285	27.538	9.919.673
BB.72310	Đường kính 700mm	cái	11.658.066	451.061	28.915	12.138.042
BB.72311	Đường kính 800mm	cái	13.634.263	509.263	28.915	14.172.441
BB.72312	Đường kính 900mm	cái	15.797.480	569.889	28.915	16.396.284
BB.72313	Đường kính 1000mm	cái	17.775.677	630.516	28.915	18.435.108
BB.72314	Đường kính 1100mm	cái	21.475.047	659.616	31.669	22.166.332
BB.72315	Đường kính 1200mm	cái	23.453.245	717.818	31.669	24.202.732
BB.72316	Đường kính 1400mm	cái	27.786.678	839.071	31.669	28.657.418
BB.72317	Đường kính 1500mm	cái	29.765.876	899.697	31.669	30.697.242
BB.72318	Đường kính 1600mm	cái	32.441.144	919.098	31.669	33.391.911
BB.72319	Đường kính 1800mm	cái	36.805.580	1.033.076	31.669	37.870.325
BB.72320	Đường kính 2000mm	cái	41.171.017	1.147.053	31.669	42.349.739
BB.72321	Đường kính 2200mm	cái	45.536.453	1.263.456	31.669	46.831.578
BB.72322	Đường kính 2400mm	cái	49.901.890	1.377.434	31.669	51.310.993
BB.72323	Đường kính 2500mm	cái	52.289.128	1.433.210	31.669	53.754.007
	Lắp đặt cút					
BB.72301A	Đường kính 100mm	cái	761.543	92.152		853.695
BB.72302A	Đường kính 150mm	cái	1.239.391	113.978		1.353.369
BB.72303A	Đường kính 200mm	cái	1.978.769	145.504		2.124.273
BB.72304A	Đường kính 250mm	cái	3.065.844	186.730		3.252.574
BB.72305A	Đường kính 300mm	cái	4.380.688	220.680	24.784	4.626.152
BB.72306A	Đường kính 350mm	cái	6.182.729	261.906	24.784	6.469.419
BB.72307A	Đường kính 400mm	cái	8.011.134	293.432	24.784	8.329.350
BB.72308A	Đường kính 500mm	cái	11.746.953	346.784	27.538	12.121.275
BB.72309A	Đường kính 600mm	cái	15.922.814	395.285	27.538	16.345.637
BB.72310A	Đường kính 700mm	cái	19.762.643	451.061	28.915	20.242.619
BB.72311A	Đường kính 800mm	cái	23.417.453	509.263	28.915	23.955.631
BB.72312A	Đường kính 900mm	cái	27.259.282	569.889	28.915	27.858.086
BB.72313A	Đường kính 1000mm	cái	30.916.091	630.516	28.915	31.575.522
BB.72314A	Đường kính 1100mm	cái	36.294.073	659.616	31.669	36.985.358
BB.72315A	Đường kính 1200mm	cái	39.950.884	717.818	31.669	40.700.371
BB.72316A	Đường kính 1400mm	cái	47.641.542	839.071	31.669	48.512.282
BB.72317A	Đường kính 1500mm	cái	51.299.351	899.697	31.669	52.230.717
BB.72318A	Đường kính 1600mm	cái	55.653.232	919.098	31.669	56.603.999
BB.72319A	Đường kính 1800mm	cái	63.374.893	1.033.076	31.669	64.439.638
BB.72320A	Đường kính 2000mm	cái	71.097.553	1.147.053	31.669	72.276.275
BB.72321A	Đường kính 2200mm	cái	78.820.214	1.263.456	31.669	80.115.339
BB.72322A	Đường kính 2400mm	cái	86.542.875	1.377.434	31.669	87.951.978
BB.72323A	Đường kính 2500mm	cái	90.608.727	1.433.210	31.669	92.073.606

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP**BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Vận chuyển cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút thép nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73101	Đường kính 15mm	cái	4.000	21.826	4.946	30.772
BB.73102	Đường kính 20mm	cái	5.084	29.101	6.182	40.367
BB.73103	Đường kính 25mm	cái	6.168	36.376	7.418	49.962
BB.73104	Đường kính 32mm	cái	7.715	41.226	12.364	61.305
BB.73105	Đường kính 40mm	cái	10.176	46.076	15.661	71.913
BB.73106	Đường kính 50mm	cái	16.323	50.926	18.134	85.383
BB.73107	Đường kính 60mm	cái	25.503	58.201	22.255	105.959
BB.73108	Đường kính 75mm	cái	42.442	70.327	26.377	139.146
BB.73109	Đường kính 80mm	cái	49.541	77.602	33.795	160.938
BB.73110	Đường kính 100mm	cái	76.758	87.302	41.214	205.274
BB.73111	Đường kính 125mm	cái	122.169	97.002	49.457	268.628
BB.73112	Đường kính 150mm	cái	183.351	116.403	61.821	361.575
BB.73113	Đường kính 200mm	cái	401.525	150.354	107.156	659.035
BB.73114	Đường kính 250mm	cái	687.023	186.730	148.370	1.022.123
BB.73115	Đường kính 300mm	cái	1.040.412	206.130	227.756	1.474.298
	Lắp đặt cút					
BB.73101A	Đường kính 15mm	cái	4.000	21.826	4.946	30.772
BB.73102A	Đường kính 20mm	cái	5.251	29.101	6.182	40.534
BB.73103A	Đường kính 25mm	cái	6.501	36.376	7.418	50.295
BB.73104A	Đường kính 32mm	cái	8.001	41.226	12.364	61.591
BB.73105A	Đường kính 40mm	cái	10.676	46.076	15.661	72.413
BB.73106A	Đường kính 50mm	cái	15.752	50.926	18.134	84.812
BB.73107A	Đường kính 60mm	cái	25.503	58.201	22.255	105.959
BB.73108A	Đường kính 75mm	cái	43.504	70.327	26.377	140.208
BB.73109A	Đường kính 80mm	cái	49.541	77.602	33.795	160.938
BB.73110A	Đường kính 100mm	cái	76.758	87.302	41.214	205.274
BB.73111A	Đường kính 125mm	cái	122.169	97.002	49.457	268.628
BB.73112A	Đường kính 150mm	cái	183.351	116.403	61.821	361.575
BB.73113A	Đường kính 200mm	cái	401.525	150.354	107.156	659.035
BB.73114A	Đường kính 250mm	cái	687.023	186.730	148.370	1.022.123
BB.73115A	Đường kính 300mm	cái	1.040.412	206.130	227.756	1.474.298

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ NÓI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cốt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt thép không gỉ nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73201	Đường kính 15mm	cái	4.750	41.226	4.121	50.097
BB.73202	Đường kính 20mm	cái	5.834	43.651	4.534	54.019
BB.73203	Đường kính 25mm	cái	16.502	55.776	4.946	77.224
BB.73204	Đường kính 32mm	cái	8.215	65.477	6.182	79.874
BB.73205	Đường kính 40mm	cái	10.251	70.327	7.006	87.584
BB.73206	Đường kính 50mm	cái	16.966	77.602	9.067	103.635
BB.73207	Đường kính 60mm	cái	26.753	84.877	11.128	122.758
BB.73208	Đường kính 75mm	cái	46.005	89.727	13.188	148.920
BB.73209	Đường kính 80mm	cái	52.362	94.577	14.425	161.364
BB.73210	Đường kính 100mm	cái	83.758	111.553	20.607	215.918
BB.73211	Đường kính 125mm	cái	136.088	121.253	26.789	284.130
BB.73212	Đường kính 150mm	cái	206.104	147.929	32.971	387.004
BB.73213	Đường kính 200mm	cái	464.252	184.305	94.792	743.349
BB.73214	Đường kính 250mm	cái	790.236	240.081	127.763	1.158.080
BB.73215	Đường kính 300mm	cái	1.172.194	167.329	185.528	1.525.051
	Lắp đặt cú					
BB.73201A	Đường kính 15mm	cái	15.752	41.226	4.121	61.099
BB.73202A	Đường kính 20mm	cái	19.002	43.651	4.534	67.187
BB.73203A	Đường kính 25mm	cái	22.252	55.776	4.946	82.974
BB.73204A	Đường kính 32mm	cái	30.503	65.477	6.182	102.162
BB.73205A	Đường kính 40mm	cái	37.754	70.327	7.006	115.087
BB.73206A	Đường kính 50mm	cái	49.255	77.602	9.067	135.924
BB.73207A	Đường kính 60mm	cái	78.758	84.877	11.128	174.763
BB.73208A	Đường kính 75mm	cái	123.262	89.727	13.188	226.177
BB.73209A	Đường kính 80mm	cái	158.516	94.577	14.425	267.518
BB.73210A	Đường kính 100mm	cái	269.277	111.553	20.607	401.437
BB.73211A	Đường kính 125mm	cái	535.054	121.253	26.789	683.096
BB.73212A	Đường kính 150mm	cái	760.826	147.929	32.971	941.726
BB.73213A	Đường kính 200mm	cái	1.609.661	184.305	94.792	1.888.758
BB.73214A	Đường kính 250mm	cái	2.672.017	240.081	127.763	3.039.861
BB.73215A	Đường kính 300mm	cái	3.918.392	167.329	185.528	4.271.249

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP TRẮNG KẼM NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút thép trắng kẽm nổi bằng phương pháp măng sông</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73301	Đường kính 15mm	cái	4.004	16.975		20.979
BB.73302	Đường kính 20mm	cái	4.838	26.676		31.514
BB.73303	Đường kính 25mm	cái	5.673	29.101		34.774
BB.73304	Đường kính 32mm	cái	6.721	33.951		40.672
BB.73305	Đường kính 40mm	cái	8.509	38.801		47.310
BB.73306	Đường kính 50mm	cái	14.729	41.226		55.955
BB.73307	Đường kính 67mm	cái	24.024	46.076		70.100
BB.73308	Đường kính 76mm	cái	42.793	50.926		93.719
BB.73309	Đường kính 89mm	cái	61.061	53.351		114.412
BB.73310	Đường kính 100mm	cái	78.579	55.776		134.355
	Lắp đặt cút					
BB.73301A	Đường kính 15mm	cái	4.510	16.975		21.485
BB.73302A	Đường kính 20mm	cái	7.247	26.676		33.923
BB.73303A	Đường kính 25mm	cái	12.858	29.101		41.959
BB.73304A	Đường kính 32mm	cái	20.131	33.951		54.082
BB.73305A	Đường kính 40mm	cái	25.359	38.801		64.160
BB.73306A	Đường kính 50mm	cái	40.707	41.226		81.933
BB.73307A	Đường kính 67mm	cái	68.847	46.076		114.923
BB.73308A	Đường kính 76mm	cái	96.986	50.926		147.912
BB.73309A	Đường kính 89mm	cái	135.692	53.351		189.043
BB.73310A	Đường kính 100mm	cái	174.953	55.776		230.729

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG**BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút đồng nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	3.152	9.943		13.095
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	4.124	9.943		14.067
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	4.857	10.428		15.285
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	5.862	11.155		17.017
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	7.486	11.640		19.126
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	10.232	12.368		22.600
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	13.015	13.580		26.595
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	16.684	13.823		30.507
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	26.722	14.065		40.787
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	25.858	14.308		40.166
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	36.793	14.550		51.343
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	34.973	14.793		49.766
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	59.621	16.248		75.869
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	73.606	17.460		91.066
	Lắp đặt cút					
BB.74101A	Đường kính 6,4mm	cái	3.152	9.943		13.095
BB.74102A	Đường kính 9,5mm	cái	4.692	9.943		14.635
BB.74103A	Đường kính 12,7mm	cái	6.062	10.428		16.490
BB.74104A	Đường kính 15,9mm	cái	8.590	11.155		19.745
BB.74105A	Đường kính 19,1mm	cái	9.213	11.640		20.853
BB.74106A	Đường kính 22,2mm	cái	13.232	12.368		25.600
BB.74107A	Đường kính 25,4mm	cái	21.653	13.580		35.233
BB.74108A	Đường kính 28,6mm	cái	22.321	13.823		36.144
BB.74109A	Đường kính 31,8mm	cái	30.359	14.065		44.424
BB.74110A	Đường kính 34,9mm	cái	35.404	14.308		49.712
BB.74111A	Đường kính 38,1mm	cái	42.429	14.550		56.979
BB.74112A	Đường kính 41,3mm	cái	50.430	14.793		65.223
BB.74113A	Đường kính 53,9mm	cái	99.625	16.248		115.873
BB.74114A	Đường kính 66,7mm	cái	149.587	17.460		167.047

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC**BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA MIỆNG BÁT NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	4.654	6.790		11.444
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	6.302	8.488		14.790
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	9.547	8.973		18.520
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	15.288	9.458		24.746
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	27.136	12.125		39.261
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	41.438	14.550		55.988
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	69.324	15.763		85.087
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	103.876	19.400		123.276
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	284.426	21.826		306.252
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	514.728	23.038		537.766
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	746.166	24.251		770.417
	Lắp đặt cút					
BB.75101A	Đường kính 32mm	cái	5.755	6.790		12.545
BB.75102A	Đường kính 40mm	cái	8.505	8.488		16.993
BB.75103A	Đường kính 50mm	cái	13.050	8.973		22.023
BB.75104A	Đường kính 65mm	cái	23.196	9.458		32.654
BB.75105A	Đường kính 89mm	cái	47.557	12.125		59.682
BB.75106A	Đường kính 100mm	cái	62.709	14.550		77.259
BB.75107A	Đường kính 125mm	cái	122.562	15.763		138.325
BB.75108A	Đường kính 150mm	cái	132.155	19.400		151.555
BB.75109A	Đường kính 200mm	cái	255.627	21.826		277.453
BB.75110A	Đường kính 250mm	cái	477.369	23.038		500.407
BB.75111A	Đường kính 300mm	cái	700.250	24.251		724.501

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa nổi bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái	1.602	12.125	270	13.997
BB.75202	Đường kính 25mm	cái	2.202	14.550	299	17.051
BB.75203	Đường kính 32mm	cái	3.704	16.975	384	21.063
BB.75204	Đường kính 40mm	cái	5.105	19.400	427	24.932
BB.75205	Đường kính 50mm	cái	7.908	24.251	498	32.657
BB.75206	Đường kính 60mm	cái	12.212	26.676	569	39.457
BB.75207	Đường kính 75mm	cái	15.816	29.101	712	45.629
BB.75208	Đường kính 80mm	cái	18.886	31.526	797	51.209
BB.75209	Đường kính 100mm	cái	38.188	36.376	996	75.560
BB.75210	Đường kính 125mm	cái	65.728	37.588	1.281	104.597
BB.75211	Đường kính 150mm	cái	99.600	38.801	1.424	139.825
BB.75212	Đường kính 200mm	cái	279.094	46.076	1.708	326.878
BB.75213	Đường kính 250mm	cái	507.784	50.926	1.993	560.703
	Lắp đặt cút					
BB.75201A	Đường kính 20mm	cái	2.102	12.125	270	14.497
BB.75202A	Đường kính 25mm	cái	3.403	14.550	299	18.252
BB.75203A	Đường kính 32mm	cái	4.805	16.975	384	22.164
BB.75204A	Đường kính 40mm	cái	7.307	19.400	427	27.134
BB.75205A	Đường kính 50mm	cái	11.411	24.251	498	36.160
BB.75206A	Đường kính 60mm	cái	18.218	26.676	569	45.463
BB.75207A	Đường kính 75mm	cái	27.528	29.101	712	57.341
BB.75208A	Đường kính 80mm	cái	33.500	31.526	797	65.823
BB.75209A	Đường kính 100mm	cái	59.459	36.376	996	96.831
BB.75210A	Đường kính 125mm	cái	118.965	37.588	1.281	157.834
BB.75211A	Đường kính 150mm	cái	127.878	38.801	1.424	168.103
BB.75212A	Đường kính 200mm	cái	250.294	46.076	1.708	298.078
BB.75213A	Đường kính 250mm	cái	470.426	50.926	1.993	523.345

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI GIOẰNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nổi gioăng</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	55.720	26.676		82.396
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	127.795	31.526		159.321
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	328.470	33.951		362.421
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	583.298	38.801		622.099
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	842.282	55.776		898.058
	Lắp đặt cắt					
BB.75301A	Đường kính 100mm	cái	76.991	26.676		103.667
BB.75302A	Đường kính 150mm	cái	156.073	31.526		187.599
BB.75303A	Đường kính 200mm	cái	299.670	33.951		333.621
BB.75304A	Đường kính 250mm	cái	545.940	38.801		584.741
BB.75305A	Đường kính 300mm	cái	796.366	55.776		852.142

Ghi chú: Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CẮT NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cắt đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nổi phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng phương pháp măng sông</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	1.699	9.700		11.399
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	2.359	12.125		14.484
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	3.186	14.550		17.736
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	5.218	16.975		22.193
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	6.770	19.400		26.170
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	9.901	21.826		31.727
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	16.391	29.101		45.492
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	18.994	33.951		52.945
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	28.759	38.801		67.560
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	42.426	43.651		86.077
	Lắp đặt cắt					
BB.75401A	Đường kính 15mm	cái	1.356	9.700		11.056
BB.75402A	Đường kính 20mm	cái	2.859	12.125		14.984
BB.75403A	Đường kính 25mm	cái	4.388	14.550		18.938
BB.75404A	Đường kính 32mm	cái	6.319	16.975		23.294

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.75405A	Đường kính 40mm	cái	8.973	19.400		28.373
BB.75406A	Đường kính 50mm	cái	13.405	21.826		35.231
BB.75407A	Đường kính 67mm	cái	25.060	29.101		54.161
BB.75408A	Đường kính 76mm	cái	38.214	33.951		72.165
BB.75409A	Đường kính 89mm	cái	49.179	38.801		87.980
BB.75410A	Đường kính 100mm	cái	63.697	43.651		107.348

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM

BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP BẰNG ỐNG NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái	475.875	14.550		490.425
BB.76102	Đường kính 150mm	cái	1.083.082	19.400		1.102.482
BB.76103	Đường kính 200mm	cái	2.024.601	24.251		2.048.852
BB.76104	Đường kính 250mm	cái	3.326.123	33.951		3.360.074
BB.76105	Đường kính 300mm	cái	4.751.547	43.651		4.795.198
BB.76106	Đường kính 350mm	cái	6.176.971	46.076		6.223.047
BB.76107	Đường kính 400mm	cái	7.602.395	50.926		7.653.321
BB.76108	Đường kính 500mm	cái	10.453.243	70.327		10.523.570
BB.76109	Đường kính 600mm	cái	13.304.091	77.602		13.381.693
BB.76110	Đường kính 700mm	cái	16.154.939	89.727		16.244.666
BB.76111	Đường kính 800mm	cái	19.005.787	97.002		19.102.789
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái	24.707.483	111.553		24.819.036
	Lắp đặt cút					
BB.76101A	Đường kính 100mm	cái	83.734	14.550		98.284
BB.76102A	Đường kính 150mm	cái	158.929	19.400		178.329
BB.76103A	Đường kính 200mm	cái	308.937	24.251		333.188
BB.76104A	Đường kính 250mm	cái	555.245	33.951		589.196
BB.76105A	Đường kính 300mm	cái	995.454	43.651		1.039.105
BB.76106A	Đường kính 350mm	cái	1.320.119	46.076		1.366.195
BB.76107A	Đường kính 400mm	cái	1.646.445	50.926		1.697.371
BB.76108A	Đường kính 500mm	cái	2.297.095	70.327		2.367.422
BB.76109A	Đường kính 600mm	cái	2.948.345	77.602		3.025.947
BB.76110A	Đường kính 700mm	cái	3.599.296	89.727		3.689.023
BB.76111A	Đường kính 800mm	cái	4.086.883	97.002		4.183.885
BB.76112A	Đường kính 1000mm	cái	5.552.147	111.553		5.663.700

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	474.864	19.400		494.264
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	1.086.485	21.341		1.107.826
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	2.029.105	27.161		2.056.266
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	3.331.829	38.801		3.370.630
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	4.756.814	43.651		4.800.465
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	6.181.900	48.501		6.230.401
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	7.606.783	53.351		7.660.134
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	10.456.854	58.201		10.515.055
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	13.306.924	82.452		13.389.376
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	16.156.895	92.152		16.249.047
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	19.006.964	104.278		19.111.242
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	24.707.006	116.403		24.823.409
	Lắp đặt cút					
BB.76201A	Đường kính 100mm	cái	96.486	19.400		115.886
BB.76202A	Đường kính 150mm	cái	180.981	21.341		202.322
BB.76203A	Đường kính 200mm	cái	338.917	27.161		366.078
BB.76204A	Đường kính 250mm	cái	618.218	38.801		657.019
BB.76205A	Đường kính 300mm	cái	1.110.772	43.651		1.154.423
BB.76206A	Đường kính 350mm	cái	1.454.477	48.501		1.502.978
BB.76207A	Đường kính 400mm	cái	1.797.780	53.351		1.851.131
BB.76208A	Đường kính 500mm	cái	2.484.690	58.201		2.542.891
BB.76209A	Đường kính 600mm	cái	3.171.598	82.452		3.254.050
BB.76210A	Đường kính 700mm	cái	3.857.608	92.152		3.949.760
BB.76211A	Đường kính 800mm	cái	4.545.217	104.278		4.649.495
BB.76212A	Đường kính 1000mm	cái	5.918.837	116.403		6.035.240

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cắt, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt, măng sông nhựa nhôm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	915	24.251		25.166
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	1.220	24.251		25.471
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	1.602	24.251		25.853
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	2.202	29.101		31.303
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	3.704	36.376		40.080
	Lắp đặt cút					
BB.76301A	Đường kính 12mm	cái	3.784	24.251		28.035
BB.76302A	Đường kính 16mm	cái	4.705	24.251		28.956
BB.76303A	Đường kính 20mm	cái	5.676	24.251		29.927
BB.76304A	Đường kính 26mm	cái	6.807	29.101		35.908
BB.76305A	Đường kính 32mm	cái	9.810	36.376		46.186
	Lắp đặt măng sông					
BB.76301B	Đường kính 12mm	cái	561	24.251		24.812
BB.76302B	Đường kính 16mm	cái	701	24.251		24.952
BB.76303B	Đường kính 20mm	cái	1.284	24.251		25.535
BB.76304B	Đường kính 26mm	cái	1.869	29.101		30.970
BB.76305B	Đường kính 32mm	cái	3.174	36.376		39.550

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cắt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	12.267	6.063		18.330
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	17.328	6.790		24.118
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	84.473	7.275		91.748
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	98.598	7.760		106.358
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	114.736	9.700		124.436
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	134.911	10.185		145.096

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	161.137	10.913		172.050
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	241.350	12.125		253.475
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	367.765	14.550		382.315
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	514.222	15.763		529.985
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	692.232	17.460		709.692
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	870.243	19.400		889.643
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	1.107.591	22.311		1.129.902
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	1.455.749	26.676		1.482.425
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	1.803.908	29.101		1.833.009
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	2.965.845	31.526		2.997.371
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	3.663.007	36.376		3.699.383
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	4.592.557	41.226		4.633.783
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	5.289.719	43.651		5.333.370
	Lắp đặt cút					
BB.77101A	Đường kính 16mm	cái	7.503	6.063		13.566
BB.77102A	Đường kính 20mm	cái	9.370	6.790		16.160
BB.77103A	Đường kính 25mm	cái	11.700	7.275		18.975
BB.77104A	Đường kính 32mm	cái	14.994	7.760		22.754
BB.77105A	Đường kính 40mm	cái	18.740	9.700		28.440
BB.77106A	Đường kính 50mm	cái	23.400	10.185		33.585
BB.77107A	Đường kính 63mm	cái	29.505	10.913		40.418
BB.77108A	Đường kính 75mm	cái	35.044	12.125		47.169
BB.77109A	Đường kính 90mm	cái	42.140	14.550		56.690
BB.77110A	Đường kính 110mm	cái	51.560	15.763		67.323
BB.77111A	Đường kính 125mm	cái	57.198	17.460		74.658
BB.77112A	Đường kính 140mm	cái	62.236	19.400		81.636
BB.77113A	Đường kính 160mm	cái	70.555	22.311		92.866
BB.77114A	Đường kính 180mm	cái	79.574	26.676		106.250
BB.77115A	Đường kính 200mm	cái	88.244	29.101		117.345
BB.77116A	Đường kính 250mm	cái	194.967	31.526		226.493
BB.77117A	Đường kính 280mm	cái	300.948	36.376		337.324
BB.77118A	Đường kính 320mm	cái	412.881	41.226		454.107
BB.77119A	Đường kính 350mm	cái	433.768	43.651		477.419

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt măng sông nhựa HDPE</i>					
	Đường kính măng sông					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	66.288	10.670		76.958

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	74.296	13.338		87.634
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	85.083	16.005		101.088
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	99.652	18.673		118.325
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	115.779	21.341		137.120
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	136.132	24.008		160.140
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	162.602	32.011		194.613
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	243.349	37.346		280.695
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	370.030	42.681		412.711

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	61.824	48.501	16.085	126.410
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	86.827	50.926	17.182	154.935
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	111.829	53.351	17.547	182.727
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	136.832	58.201	19.009	214.042
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	164.471	63.052	20.472	247.995
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	197.838	67.902	21.934	287.674

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	94.282	50.926	16.450	161.658
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	130.286	53.351	17.547	201.184
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	166.290	58.201	19.009	243.500
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	202.384	63.052	20.106	285.542
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	246.752	67.902	21.934	336.588
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	299.394	72.752	23.396	395.542

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúst nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	120.648	53.351	17.547	191.546
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	165.653	55.776	17.913	239.342
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	210.657	58.201	19.375	288.233
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.844	63.052	20.837	341.733
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	314.213	67.902	22.300	404.415
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	377.945	89.727	29.976	497.648

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúst nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	162.753	55.776	18.278	236.807
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	222.759	58.201	19.375	300.335
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	282.765	63.052	20.837	366.654
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	343.761	67.902	22.300	433.963
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	417.678	72.752	24.127	514.557
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	507.324	99.427	33.267	640.018

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúst nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	202.293	55.776	18.644	276.713
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	282.301	60.627	20.106	363.034
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	362.309	65.477	21.568	449.354
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	442.680	72.752	23.762	539.194
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	541.509	92.152	31.439	665.100
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	652.429	106.703	36.922	796.054

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúт nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	259.481	63.052	20.837	343.370
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	358.491	67.902	22.300	448.693
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	457.501	72.752	23.762	554.015
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	557.238	77.602	25.590	660.430
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	676.432	104.278	35.094	815.804
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	822.446	123.678	42.040	988.164

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúт nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	331.397	65.477	21.568	418.442
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	461.410	70.327	23.031	554.768
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	591.423	77.602	25.590	694.615
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	723.527	97.002	33.267	853.796
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	882.452	116.403	39.481	1.038.336
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.060.924	135.803	47.158	1.243.885

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cúт nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	400.222	70.327	23.396	493.945
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	570.239	75.177	24.858	670.274
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	740.256	80.027	26.686	846.969
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	548.355	109.128	36.922	694.405
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.110.747	126.103	43.502	1.280.352
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.342.679	150.354	51.910	1.544.943

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	562.874	72.752	24.493	660.119
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	762.894	80.027	27.052	869.973
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	962.914	101.853	34.729	1.099.496
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.167.117	118.828	41.309	1.327.254
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.431.416	138.228	48.620	1.618.264
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.728.991	164.904	58.125	1.952.020

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái	700.434	80.027	35.812	816.273
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái	980.462	99.427	45.491	1.125.380
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái	1.260.490	116.403	52.750	1.429.643
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái	1.545.063	135.803	62.912	1.743.778
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái	1.882.370	160.054	74.527	2.116.951
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái	2.273.318	191.580	89.045	2.553.943

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái	1.351.771	87.302	39.683	1.478.756
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái	1.851.821	109.128	50.330	2.011.279
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái	2.351.871	130.953	60.493	2.543.317
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái	2.887.834	152.779	70.656	3.111.269
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái	3.541.354	179.454	83.722	3.804.530
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái	4.246.243	215.830	101.144	4.563.217

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái	1.710.626	50.926	61.120	1.822.672
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái	2.390.694	60.627	69.347	2.520.668
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái	3.070.762	70.327	79.510	3.220.599
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái	3.754.648	82.452	91.609	3.928.709
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái	4.573.275	97.002	106.127	4.776.404
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái	5.538.099	116.403	125.001	5.779.503

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái	2.206.403	55.776	65.960	2.328.139
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái	3.096.492	65.477	74.187	3.236.156
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái	3.986.581	77.602	85.801	4.149.984
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái	4.882.852	92.152	100.320	5.075.324
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái	5.958.596	109.128	116.290	6.184.014
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái	7.213.448	128.528	136.615	7.478.591

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái	2.770.095	60.627	70.799	2.901.521
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái	3.915.209	72.752	80.962	4.068.923
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái	5.060.324	84.877	92.577	5.237.778
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái	6.208.985	99.427	108.063	6.416.475
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái	7.555.391	118.828	126.937	7.801.156
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái	9.143.005	143.079	149.682	9.435.766

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái	4.155.115	65.477	77.016	4.297.608
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái	5.872.787	77.602	88.146	6.038.535
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái	7.590.459	92.152	102.665	7.785.276
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái	9.313.431	109.128	119.603	9.542.162
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái	11.333.133	130.953	139.928	11.604.014
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái	13.714.471	157.629	165.093	14.037.193

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái	6.232.723	72.752	98.357	6.403.832
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái	8.809.181	87.302	113.149	9.009.632
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái	11.385.738	101.853	131.355	11.618.946
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái	13.970.197	121.253	153.543	14.244.993
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái	16.999.700	145.504	181.420	17.326.624

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái	9.349.135	80.027	111.889	9.541.051
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái	13.213.821	94.577	128.957	13.437.355
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái	17.078.608	113.978	148.869	17.341.455
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái	20.571.757	135.803	173.902	20.881.462
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái	20.955.295	162.479	205.193	21.322.967

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái	14.023.702	82.452	114.165	14.220.319
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái	19.820.782	99.427	131.233	20.051.442
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái	25.499.550	116.403	151.145	25.767.098
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái	30.857.685	138.228	176.747	31.172.660

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái	25.617.962	99.427	133.508	25.850.897
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái	31.432.943	118.828	153.421	31.705.192
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái	38.249.325	140.653	179.591	38.569.569
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái	46.286.528	167.329	210.882	46.664.739

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái	21.035.603	109.128	143.180	21.287.911
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái	29.731.173	130.953	167.644	30.029.770
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái	38.426.942	155.204	196.090	38.778.236
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái	47.149.414	184.305	228.519	47.562.238

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái	31.553.455	113.978	151.199	31.818.632
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái	57.374.037	135.803	176.232	57.686.072

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái	69.429.842	160.054	203.540	69.793.436

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	178.118	55.776	16.085	249.979
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	187.019	58.201	17.182	262.402
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	196.420	60.627	17.547	274.594
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	65.477	19.009	290.707
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	70.327	20.472	307.321
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	75.177	21.934	324.434

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	204.820	58.201	16.450	279.471
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	215.022	60.627	17.547	293.196
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	65.477	19.009	310.309
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	70.327	20.106	327.557
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	75.177	21.934	346.136
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	80.027	23.396	364.949

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	235.524	60.627	17.547	313.698
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	247.325	63.052	17.913	328.290
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	67.902	19.375	347.003
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	72.752	20.837	366.316
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	77.602	22.300	386.231
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	99.427	29.976	430.033

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	63.052	18.278	352.157
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	67.902	19.375	371.605
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	72.752	20.837	392.119
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	77.602	22.300	413.333
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	82.452	24.127	435.712
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	109.128	33.267	488.030

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	65.477	18.644	395.552
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	67.902	20.106	415.041
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	72.752	21.568	437.754
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	82.452	23.762	466.850
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	104.278	31.439	514.355
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	118.828	36.922	553.290

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	72.752	20.837	451.725
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	77.602	22.300	475.940
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	82.452	23.762	501.053
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	87.302	25.590	527.433
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	113.978	35.094	584.316
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	135.803	42.040	634.889

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	77.602	21.568	511.011
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	82.452	23.031	537.926
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	89.727	25.590	569.362
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	111.553	33.267	621.568
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	130.953	39.481	670.984
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	152.779	47.158	725.490

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	82.452	23.396	579.495
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	87.302	24.858	609.510
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	92.152	26.686	641.090
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	123.678	36.922	708.955
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	140.653	43.502	759.913
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	167.329	51.910	823.799

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	84.877	24.493	654.024
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	92.152	27.052	691.061
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	116.403	34.729	751.592
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	133.378	41.309	805.150
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	155.204	48.620	865.790
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	184.305	58.125	937.500

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	97.002	35.812	759.177
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	116.403	45.491	819.560
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	133.378	52.750	876.697
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	155.204	62.912	943.189
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	181.880	74.527	1.017.783
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	213.405	89.045	1.101.930

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	106.703	39.683	866.658
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	130.953	50.330	937.559
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	152.779	60.493	1.007.351
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	177.029	70.656	1.081.468
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	206.130	83.722	1.165.340
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	242.506	101.144	1.262.942

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	63.052	61.120	952.455
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	72.752	69.347	1.011.786
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	82.452	79.510	1.075.153
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	94.577	91.609	1.145.082
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	109.128	106.127	1.222.056
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	130.953	125.001	1.313.060

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	70.327	65.960	1.088.782
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	77.602	74.187	1.151.889
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	89.727	85.801	1.225.633
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	104.278	100.320	1.307.208
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	121.253	116.290	1.395.259
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	143.079	136.615	1.495.316

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	77.602	70.799	1.243.811
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	87.302	80.962	1.318.479
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	99.427	92.577	1.399.725
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	116.403	108.063	1.492.593
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	135.803	126.937	1.594.273
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	157.629	149.682	1.705.451

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	82.452	77.016	1.419.194
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	94.577	88.146	1.505.455
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	109.128	102.665	1.600.632
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	128.528	119.603	1.706.377
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	147.929	139.928	1.819.010
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	174.604	165.093	1.947.458

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	92.152	98.357	1.639.154
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	106.703	113.149	1.740.904
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	121.253	131.355	1.849.668
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	140.653	153.543	1.971.064
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	164.904	181.420	2.107.000

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	101.853	111.889	1.879.709
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	116.403	128.957	1.994.635
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	133.378	148.869	2.119.031
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	155.204	173.902	2.257.699
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	184.305	205.193	2.414.500

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	106.703	114.165	2.136.760
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	121.253	131.233	2.264.187
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	138.228	151.145	2.401.684
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	162.479	176.747	2.557.148

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	126.103	133.508	2.462.931
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	143.079	153.421	2.610.031
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	167.329	179.591	2.776.163
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	194.005	210.882	2.955.642

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	138.228	143.180	2.815.261
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	160.054	167.644	2.988.264
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	184.305	196.090	3.173.974
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	213.405	228.519	3.375.217

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	147.929	151.199	3.339.732
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	167.329	176.232	3.536.180
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	191.580	203.540	3.747.355

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	2.818	17.945	171	20.934
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	2.818	19.885	171	22.874
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	2.818	20.613	171	23.602
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	2.818	21.583	171	24.572
	Lắp đặt cút					
BB.80111A	- Chiều dày 2,3mm	cái	5.271	17.945	171	23.387
BB.80112A	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.421	19.885	171	26.477
BB.80113A	- Chiều dày 3,4mm	cái	7.791	20.613	171	28.575
BB.80114A	- Chiều dày 4,1mm	cái	9.391	21.583	171	31.145

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	4.727	18.673	214	23.614
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	4.727	20.613	214	25.554
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	4.727	21.583	214	26.524
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	4.727	22.311	214	27.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút					
BB.80121A	- Chiều dày 2,8mm	cái	7.701	18.673	214	26.588
BB.80122A	- Chiều dày 3,5mm	cái	9.631	20.613	214	30.458
BB.80123A	- Chiều dày 4,2mm	cái	11.551	21.583	214	33.348
BB.80124A	- Chiều dày 5,1mm	cái	14.031	22.311	214	36.556

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.274	19.400	242	26.916
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	7.274	21.341	242	28.857
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	7.274	22.311	242	29.827
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	7.274	23.281	242	30.797
	Lắp đặt cút					
BB.80131A	- Chiều dày 2,9mm	cái	12.274	19.400	242	31.916
BB.80132A	- Chiều dày 4,4mm	cái	18.622	21.341	242	40.205
BB.80133A	- Chiều dày 5,4mm	cái	22.852	22.311	242	45.405
BB.80134A	- Chiều dày 6,5mm	cái	27.513	23.281	242	51.036

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	11.637	19.885	285	31.807
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	11.637	22.068	285	33.990
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	11.637	23.038	285	34.960
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	11.637	24.008	285	35.930
	Lắp đặt cút					
BB.80141A	- Chiều dày 3,7mm	cái	20.002	19.885	285	40.172

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80142A	- Chiều dày 5,5mm	cái	29.733	22.068	285	52.086
BB.80143A	- Chiều dày 6,7mm	cái	36.224	23.038	285	59.547
BB.80144A	- Chiều dày 8,1mm	cái	43.784	24.008	285	68.077

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	20.911	21.341	356	42.608
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	20.911	23.523	356	44.790
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	20.911	24.493	356	45.760
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	20.911	25.463	356	46.730
	Lắp đặt cút					
BB.80151A	- Chiều dày 4,6mm	cái	35.094	21.341	356	56.791
BB.80152A	- Chiều dày 6,9mm	cái	52.645	23.523	356	76.524
BB.80153A	- Chiều dày 8,3mm	cái	63.316	24.493	356	88.165
BB.80154A	- Chiều dày 10,1mm	cái	77.058	25.463	356	102.877

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	41.822	22.553	427	64.802
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	41.822	24.978	427	67.227
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	41.822	25.948	427	68.197
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	41.822	27.161	427	69.410
	Lắp đặt cút					
BB.80161A	- Chiều dày 5,8mm	cái	107.461	22.553	427	130.441
BB.80162A	- Chiều dày 8,6mm	cái	135.434	24.978	427	160.839

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80163A	- Chiều dày 10,5mm	cái	165.357	25.948	427	191.732
BB.80164A	- Chiều dày 12,7mm	cái	200.010	27.161	427	227.598

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	70.098	24.008	498	94.604
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	70.098	26.433	498	97.029
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	70.098	27.403	498	97.999
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	70.098	28.616	498	99.212
	Lắp đặt cút					
BB.80171A	- Chiều dày 6,8mm	cái	122.192	24.008	498	146.698
BB.80172A	- Chiều dày 10,3mm	cái	185.089	26.433	498	212.020
BB.80173A	- Chiều dày 12,5mm	cái	224.622	27.403	498	252.523
BB.80174A	- Chiều dày 15,1mm	cái	271.337	28.616	498	300.451

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	118.648	27.888	584	147.120
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	118.648	30.556	584	149.788
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	118.648	32.011	584	151.243
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	118.648	33.466	584	152.698
	Lắp đặt cút					
BB.80181A	- Chiều dày 8,2mm	cái	216.382	27.888	584	244.854
BB.80182A	- Chiều dày 12,3mm	cái	292.119	30.556	584	323.259
BB.80183A	- Chiều dày 15,0mm	cái	356.236	32.011	584	388.831
BB.80184A	- Chiều dày 18,1mm	cái	429.863	33.466	584	463.913

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	192.383	30.556	726	223.665
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	192.383	33.708	726	226.817
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	192.383	35.163	726	228.272
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	192.383	36.861	726	229.970
	Lắp đặt cút					
BB.80191A	- Chiều dày 10,0mm	cái	397.313	30.556	726	428.595
BB.80192A	- Chiều dày 15,1mm	cái	539.944	33.708	726	574.378
BB.80193A	- Chiều dày 18,3mm	cái	654.375	35.163	726	690.264
BB.80194A	- Chiều dày 22,1mm	cái	790.259	36.861	726	827.846

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	370.219	34.921	925	406.065
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	370.219	38.316	925	409.460
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	370.219	40.013	925	411.157
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	370.219	41.711	925	412.855
	Lắp đặt cút					
BB.80211A	- Chiều dày 11,4mm	cái	714.711	34.921	925	750.557
BB.80212A	- Chiều dày 17,1mm	cái	964.856	38.316	925	1.004.097
BB.80213A	- Chiều dày 20,8mm	cái	1.173.627	40.013	925	1.214.565
BB.80214A	- Chiều dày 25,1mm	cái	1.416.262	41.711	925	1.458.898

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	582.603	42.439	1.310	626.352
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	582.603	46.561	1.310	630.474
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	582.603	48.744	1.310	632.657
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	582.603	50.926	1.310	634.839
	Lắp đặt cút					
BB.80221A	- Chiều dày 12,7mm	cái	952.915	42.439	1.310	996.664
BB.80222A	- Chiều dày 19,2mm	cái	1.296.570	46.561	1.310	1.344.441
BB.80223A	- Chiều dày 23,3mm	cái	1.573.437	48.744	1.310	1.623.491
BB.80224A	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.897.580	50.926	1.310	1.949.816

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	740.438	48.016	1.594	790.048
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	740.438	52.866	1.594	794.898
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	740.438	55.049	1.594	797.081
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	740.438	57.474	1.594	799.506
	Lắp đặt cút					
BB.80231A	- Chiều dày 14,6mm	cái	1.429.323	48.016	1.594	1.478.933
BB.80232A	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.929.583	52.866	1.594	1.984.043
BB.80233A	- Chiều dày 26,6mm	cái	2.343.694	55.049	1.594	2.400.337
BB.80234A	- Chiều dày 32,1mm	cái	2.828.293	57.474	1.594	2.887.361

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.315.859	56.504	2.149	1.374.512
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.315.859	62.082	2.149	1.380.090
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	1.315.859	64.992	2.149	1.383.000
	Lắp đặt cút					
BB.80241A	- Chiều dày 18,2mm	cái	2.779.278	56.504	2.149	2.837.931
BB.80242A	- Chiều dày 27,4mm	cái	3.556.556	62.082	2.149	3.620.787
BB.80243A	- Chiều dày 33,2mm	cái	4.309.411	64.992	2.149	4.376.552

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020).

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp Lắp đặt côn					
BB.81101	Chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	167.044	71.077	232	238.353
BB.81102	Chu vi côn $\leq 0,8\text{m}$	cái	215.590	97.401	279	313.270
BB.81103	Chu vi côn $\leq 0,9\text{m}$	cái	317.731	113.196	325	431.252
BB.81104	Chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	335.270	123.726	372	459.368
BB.81105	Chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	400.379	142.153	418	542.950
BB.81106	Chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	459.560	168.478	496	628.534
BB.81107	Chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	529.684	194.803	573	725.060
BB.81108	Chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	621.322	223.760	651	845.733
BB.81109	Chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	669.024	244.820	713	914.557
BB.81110	Chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	733.255	281.674	821	1.015.750
BB.81111	Chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	805.904	307.999	914	1.114.817
BB.81112	Chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	856.233	329.059	976	1.186.268
BB.81113	Chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	942.719	465.947	1.038	1.409.704
BB.81114	Chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.021.999	502.802	1.116	1.525.917
BB.81115	Chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.164.237	552.819	1.224	1.718.280
BB.81116	Chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.255.738	605.468	1.348	1.862.554
BB.81117	Chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.438.068	689.707	1.534	2.129.309

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81118	Chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.511.253	739.724	1.642	2.252.619
BB.81119	Chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.655.138	797.638	1.766	2.454.542
BB.81120	Chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.096.737	1.503.140	2.154	3.602.031
BB.81121	Chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.408.551	1.724.268	2.463	4.135.282
Lắp đặt cút						
BB.81101A	Chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	167.044	71.077	232	238.353
BB.81102A	Chu vi cút $\leq 0,8\text{m}$	cái	215.590	97.401	279	313.270
BB.81103A	Chu vi cút $\leq 0,9\text{m}$	cái	317.731	113.196	325	431.252
BB.81104A	Chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	335.270	123.726	372	459.368
BB.81105A	Chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	400.379	142.153	418	542.950
BB.81106A	Chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	459.560	168.478	496	628.534
BB.81107A	Chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	529.684	194.803	573	725.060
BB.81108A	Chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	621.322	223.760	651	845.733
BB.81109A	Chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	669.024	244.820	713	914.557
BB.81110A	Chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	733.255	281.674	821	1.015.750
BB.81111A	Chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	805.904	307.999	914	1.114.817
BB.81112A	Chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	856.233	329.059	976	1.186.268
BB.81113A	Chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	942.719	465.947	1.038	1.409.704
BB.81114A	Chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.021.999	502.802	1.116	1.525.917
BB.81115A	Chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.164.237	552.819	1.224	1.718.280
BB.81116A	Chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.255.738	605.468	1.348	1.862.554
BB.81117A	Chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.438.068	689.707	1.534	2.129.309
BB.81118A	Chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.511.253	739.724	1.642	2.252.619
BB.81119A	Chu vi cút $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.655.138	797.638	1.766	2.454.542
BB.81120A	Chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.096.737	1.503.140	2.154	3.602.031
BB.81121A	Chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.408.551	1.724.268	2.463	4.135.282

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn</i>					
	<i>Lắp đặt côn</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.81201	– $\leq 125\text{mm}$	1 cái	152.035	31.590	93	183.718
BB.81202	– $\leq 160\text{mm}$	1 cái	350.197	42.120	124	392.441
BB.81203	– $\leq 200\text{mm}$	1 cái	433.487	52.649	155	486.291
BB.81204	– $\leq 250\text{mm}$	1 cái	543.340	100.034	310	643.684
BB.81205	– $\leq 315\text{mm}$	1 cái	688.441	163.213	527	852.181
BB.81206	– $\leq 400\text{mm}$	1 cái	870.039	207.965	666	1.078.670
BB.81207	– $\leq 450\text{mm}$	1 cái	979.791	247.452	790	1.228.033

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81208	– ≤ 500mm	1 cái	1.093.987	276.409	883	1.371.279
BB.81209	– ≤ 560mm	1 cái	1.222.560	307.999	992	1.531.551
	Lắp đặt cút					
	Đường kính ống					
BB.81201A	– ≤ 125mm	1 cái	152.035	31.590	93	183.718
BB.81202A	– ≤ 160mm	1 cái	350.197	42.120	124	392.441
BB.81203A	– ≤ 200mm	1 cái	433.487	52.649	155	486.291
BB.81204A	– ≤ 250mm	1 cái	543.340	100.034	310	643.684
BB.81205A	– ≤ 315mm	1 cái	688.441	163.213	527	852.181
BB.81206A	– ≤ 400mm	1 cái	870.039	207.965	666	1.078.670
BB.81207A	– ≤ 450mm	1 cái	979.791	247.452	790	1.228.033
BB.81208A	– ≤ 500mm	1 cái	1.093.987	276.409	883	1.371.279
BB.81209A	– ≤ 560mm	1 cái	1.222.560	307.999	992	1.531.551

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỖ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	16.973.739	13.944.095	196.257	31.114.091

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỖ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống	Tấn	17.933.739	15.835.642	981.283	34.750.664

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa lưới</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82301	– 250x200 (mm)	Cửa	86.458	48.501	153	135.112
BB.82302	– 500x300 (mm)	Cửa	256.773	84.877	275	341.925
BB.82303	– 500x400 (mm)	Cửa	341.636	99.427	321	441.384
BB.82304	– 500x500 (mm)	Cửa	426.500	113.978	382	540.860
BB.82305	– 600x600 (mm)	Cửa	612.000	130.953	428	743.381
BB.82306	– 1000x400 (mm)	Cửa	680.167	150.354	489	831.010
BB.82307	– 1000x600 (mm)	Cửa	1.018.000	177.029	596	1.195.625
BB.82308	– 1300x1200 (mm)	Cửa	2.636.000	276.457	932	2.913.389
BB.82309	– 1250x300 (mm)	Cửa	639.188	167.329	550	807.067
BB.82310	– 1500x200 (mm)	Cửa	514.250	181.880	596	696.726
BB.82311	– 1500x500 (mm)	Cửa	1.271.875	215.830	703	1.488.408
BB.82312	– 1600x1500 (mm)	Cửa	4.050.500	349.209	1.161	4.400.870
BB.82313	– 2000x200 (mm)	Cửa	686.167	242.506	825	929.498
BB.82314	– 3000x250 (mm)	Cửa	1.280.875	358.909	1.207	1.640.991

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió đơn</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82401	– 150x150 (mm)	Cái	112.618	21.826	1.100	135.544
BB.82402	– 200x200 (mm)	Cái	128.612	24.251	1.467	154.330
BB.82403	– 100x200 (mm)	Cái	112.618	21.826	1.100	135.544
BB.82404	– 200x300 (mm)	Cái	145.976	26.676	220	172.872
BB.82405	– 200x400 (mm)	Cái	164.210	36.376	275	200.861
BB.82406	– 200x600 (mm)	Cái	198.898	46.076	382	245.356

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió kép</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82501	– 200x450 (mm)	Cái	228.246	50.926	428	279.600

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82502	– 200x750 (mm)	Cái	265.478	58.201	672	324.351
BB.82503	– 200x950 (mm)	Cái	335.439	70.327	871	406.637
BB.82504	– 200x1200 (mm)	cái	422.962	87.302	1.100	511.364
BB.82505	– 200x400 (mm)	cái	236.937	41.226	428	278.591
BB.82506	– 200x850 (mm)	Cái	300.458	60.627	703	361.788

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	Cái	110.980	303.133		414.113

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BU</i>					
	<i>Đường kính BU</i>					
BB.83101	– 50mm	Cái	394.672	38.801		433.473
BB.83102	– 60mm	Cái	410.541	43.651		454.192
BB.83103	– 70mm	Cái	426.510	50.926		477.436
BB.83104	– 80mm	Cái	442.377	55.776		498.153
BB.83105	– 90mm	Cái	458.346	60.627		518.973
BB.83106	– 100mm	Cái	538.221	65.477		603.698
BB.83107	– 110mm	Cái	554.188	70.327		624.515
BB.83108	– 125mm	Cái	606.380	77.602		683.982
BB.83109	– 150mm	Cái	710.604	82.452		793.056
BB.83110	– 160mm	Cái	752.234	84.877		837.111
BB.83111	– 170mm	Cái	800.866	89.727		890.593
BB.83112	– 180mm	Cái	876.306	94.577		970.883
BB.83113	– 200mm	Cái	1.026.183	104.278		1.130.461
BB.83114	– 250mm	Cái	1.555.999	133.378		1.689.377
BB.83115	– 300mm	Cái	2.405.215	83.665	11.566	2.500.446
BB.83116	– 350mm	Cái	3.595.860	97.730	14.458	3.708.048
BB.83117	– 400mm	Cái	5.102.810	111.553	15.903	5.230.266
BB.83118	– 500mm	Cái	8.206.721	135.803	15.903	8.358.427
BB.83119	– 600mm	Cái	11.226.623	179.008	20.241	11.425.872

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83120	– 700mm	Cái	14.698.570	215.863	20.241	14.934.674
BB.83121	– 800mm	Cái	17.722.472	247.452	20.241	17.990.165
BB.83122	– 900mm	Cái	20.887.389	297.469	20.241	21.205.099
BB.83123	– 1000mm	Cái	23.912.291	342.221	20.241	24.274.753
BB.83124	– 1100mm	Cái	27.078.208	423.828	20.241	27.522.277
BB.83125	– 1200mm	Cái	29.297.029	458.050	23.132	29.778.211
BB.83126	– 1400mm	Cái	35.365.836	568.614	23.132	35.957.582
BB.83127	– 1600mm	Cái	41.440.644	718.664	23.132	42.182.440
BB.83128	– 1800mm	Cái	47.529.452	789.741	23.132	48.342.325
BB.83129	– 2000mm	Cái	53.601.260	895.040	23.132	54.519.432

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BE</i>					
	<i>Đường kính BE</i>					
BB.83201	– 50mm	Cái	423.542	26.676		450.218
BB.83202	– 60mm	Cái	444.666	31.526		476.192
BB.83203	– 70mm	Cái	465.791	36.376		502.167
BB.83204	– 80mm	Cái	486.913	38.801		525.714
BB.83205	– 90mm	Cái	508.037	43.651		551.688
BB.83206	– 100mm	Cái	529.683	46.076		575.759
BB.83207	– 110mm	Cái	551.302	48.501		599.803
BB.83208	– 125mm	Cái	643.985	53.351		697.336
BB.83209	– 150mm	Cái	836.208	58.201		894.409
BB.83210	– 160mm	Cái	913.869	60.627		974.496
BB.83211	– 170mm	Cái	1.000.719	63.052		1.063.771
BB.83212	– 180mm	Cái	1.099.146	65.477		1.164.623
BB.83213	– 200mm	Cái	1.295.947	72.752		1.368.699
BB.83214	– 240mm	Cái	1.726.078	94.577		1.820.655
BB.83215	– 300mm	Cái	2.736.630	58.201	11.566	2.806.397
BB.83216	– 350mm	Cái	4.356.618	67.902	14.458	4.438.978
BB.83217	– 400mm	Cái	5.295.969	84.877	15.903	5.396.749
BB.83218	– 500mm	Cái	7.200.098	104.278	15.903	7.320.279
BB.83219	– 600mm	Cái	9.120.871	136.888	20.241	9.278.000
BB.83220	– 700mm	Cái	11.047.860	157.948	20.241	11.226.049
BB.83221	– 800mm	Cái	12.974.848	189.538	20.241	13.184.627
BB.83222	– 900mm	Cái	14.901.810	226.392	20.241	15.148.443
BB.83223	– 1000mm	Cái	16.828.825	263.247	20.241	17.112.313
BB.83224	– 1100mm	Cái	18.756.073	294.837	20.241	19.071.151
BB.83225	– 1200mm	Cái	20.683.062	352.751	20.241	21.056.054
BB.83226	– 1400mm	Cái	24.536.778	447.520	23.132	25.007.430
BB.83227	– 1500mm	Cái	26.463.767	487.007	23.132	26.973.906
BB.83228	– 1600mm	Cái	28.390.755	552.819	23.132	28.966.706

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83229	– 1800mm	Cái	32.244.472	605.468	23.132	32.873.072
BB.83230	– 2000mm	Cái	36.099.229	689.707	23.132	36.812.068

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt mối nối mềm</i> <i>Đường kính mối nối mềm</i>					
BB.83301	– ≤50mm	Cái	689.579	63.052		752.631
BB.83302	– 75mm	Cái	1.026.033	92.152		1.118.185
BB.83303	– 100mm	Cái	1.209.671	111.553		1.321.224
BB.83304	– 150mm	Cái	2.568.717	133.378		2.702.095
BB.83305	– 200mm	Cái	3.678.678	169.754		3.848.432
BB.83306	– 250mm	Cái	5.599.040	194.005		5.793.045
BB.83307	– 300mm	Cái	7.007.861	177.029	20.241	7.205.131
BB.83308	– 350mm	Cái	9.014.501	213.405	20.241	9.248.147
BB.83309	– 400mm	Cái	10.490.949	240.081	26.024	10.757.054
BB.83310	– 500mm	Cái	13.483.848	283.732	26.024	13.793.604
BB.83311	– 600mm	Cái	16.936.794	339.508	31.807	17.308.109
BB.83312	– 700mm	Cái	20.029.703	380.734	31.807	20.442.244
BB.83313	– 800mm	Cái	22.982.598	436.511	40.481	23.459.590
BB.83314	– 900mm	Cái	26.075.507	465.612	40.481	26.581.600
BB.83315	– 1100mm	Cái	32.505.350	569.889	40.481	33.115.720
BB.83316	– 1200mm	Cái	35.458.245	623.240	46.264	36.127.749
BB.83317	– 1250mm	Cái	36.934.693	647.491	46.264	37.628.448
BB.83318	– 1300mm	Cái	38.411.141	674.167	46.264	39.131.572
BB.83319	– 1350mm	Cái	39.887.588	700.842	46.264	40.634.694
BB.83320	– 1400mm	Cái	41.552.055	725.093	46.264	42.323.412
BB.83321	– 1500mm	Cái	44.612.961	778.444	52.047	45.443.452
BB.83322	– 1600mm	Cái	47.765.876	829.371	52.047	48.647.294
BB.83323	– 1700mm	Cái	50.818.781	880.297	57.830	51.756.908
BB.83324	– 1800mm	Cái	53.871.687	933.648	57.830	54.863.165
BB.83325	– 1900mm	Cái	56.924.592	984.574	57.830	57.966.996
BB.83326	– 2000mm	Cái	59.977.497	1.037.926	57.830	61.073.253

BB.83500 LẮP ĐAI KHỎI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đai khỏi thủy</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.83501	– 60mm	Cái	61.160	29.101		90.261
BB.83502	– 80mm	Cái	83.675	41.226		124.901
BB.83503	– 100mm	Cái	98.010	48.501		146.511
BB.83504	– 125mm	Cái	123.012	55.776		178.788
BB.83505	– 150mm	Cái	381.038	60.627		441.665
BB.83506	– 200mm	Cái	659.301	80.027		739.328
BB.83507	– 250mm	Cái	181.518	116.403		297.921
BB.83508	– 300mm	Cái	531.053	133.378		664.431
BB.83509	– 350mm	Cái	620.491	145.504		765.995
BB.83510	– 400mm	Cái	681.068	179.454		860.522
BB.83511	– 450mm	Cái	702.835	189.155		891.990
BB.83512	– 500mm	Cái	724.601	223.106		947.707
BB.83513	– 600mm	Cái	768.136	266.757		1.034.893
BB.83514	– 700mm	Cái	811.669	295.857		1.107.526
BB.83515	– 800mm	Cái	855.204	337.083		1.192.287

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt trụ cứu hỏa</i> <i>Đường kính trụ cứu hỏa</i>					
BB.84101	– 100mm	Cái	1.172.421	109.128		1.281.549
BB.84102	– 150mm	Cái	1.176.776	123.678		1.300.454

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt họng cứu hỏa</i> Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	Cái	117.918	84.877		202.795
BB.84202	– 100mm	Cái	171.566	99.427		270.993

Ghi chú: Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.**BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng</i> <i>Quy cách đồng hồ</i>					
BB.85101	– ≤ 50mm	Cái	3.301.330	173.743		3.475.073
BB.85102	– ≤ 100mm	Cái	8.652.865	221.127		8.873.992
BB.85103	– ≤ 200mm	Cái	26.642.664	260.615		26.903.279
BB.85104	– < 300mm	Cái	44.691.469	279.042		44.970.511
BB.85105	– < 400mm	Cái	62.728.272	358.016		63.086.288
BB.85106	– < 500mm	Cái	80.769.076	426.460		81.195.536
BB.85107	– < 600mm	Cái	98.773.876	481.742		99.255.618

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	<i>Lắp đặt đồng hồ đo áp lực</i>	Cái	1.000.100	223.760		1.223.860

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van mặt bích</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86101	– 40mm	Cái	163.216	92.136		255.352
BB.86102	– 50mm	Cái	196.620	107.931		304.551
BB.86103	– 75mm	Cái	573.857	131.624		705.481
BB.86104	– 100mm	Cái	1.183.518	157.948		1.341.466
BB.86105	– 150mm	Cái	1.859.136	200.068		2.059.204
BB.86106	– 200mm	Cái	2.791.771	252.717		3.044.488
BB.86107	– 250mm	Cái	3.760.409	286.939		4.047.348
BB.86108	– 300mm	Cái	4.699.045	213.230	20.241	4.932.516
BB.86109	– 350mm	Cái	5.673.684	257.982	20.241	5.951.907
BB.86110	– 400mm	Cái	6.644.322	289.572	26.024	6.959.918
BB.86111	– 500mm	Cái	8.561.598	342.221	26.024	8.929.843
BB.86112	– 600mm	Cái	10.438.869	443.889	31.807	10.914.565
BB.86113	– 700mm	Cái	12.378.146	498.301	31.807	12.908.254
BB.86114	– 800mm	Cái	14.273.419	572.760	40.481	14.886.660
BB.86115	– 1000mm	Cái	18.900.048	632.900	40.481	19.573.429
BB.86116	– 1200mm	Cái	22.788.604	758.907	46.264	23.593.775
BB.86117	– 1500mm	Cái	28.578.433	950.782	52.047	29.581.262
BB.86118	– 1800mm	Cái	34.529.278	1.139.792	57.830	35.726.900
BB.86119	– 2000mm	Cái	39.210.913	1.151.248	57.830	40.419.991
BB.86120	– 2200mm	Cái	43.188.476	1.265.800	62.167	44.516.443
BB.86121	– 2400mm	Cái	47.166.041	1.380.352	62.167	48.608.560
BB.86122	– 2500mm	Cái	49.286.336	1.497.767	62.167	50.846.270

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van xả khí</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86201	– 25mm	Cái	846.956	36.855		883.811
BB.86202	– 32mm	Cái	872.119	47.384		919.503
BB.86203	– 40mm	Cái	900.878	60.547		961.425
BB.86204	– 50mm	Cái	936.827	68.444		1.005.271

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.86205	– 76mm	Cái	1.364.896	86.872		1.451.768
BB.86206	– 89mm	Cái	1.528.612	92.136		1.620.748
BB.86207	– 100mm	Cái	1.585.037	100.034		1.685.071
BB.86208	– 150mm	Cái	4.038.732	150.051		4.188.783
BB.86209	– 200mm	Cái	6.978.246	200.068		7.178.314

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỘC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86301	– 250mm	Cái	15.311.531	381.708		15.693.239
BB.86302	– 300mm	Cái	21.441.144	447.520		21.888.664
BB.86303	– 350mm	Cái	27.571.757	526.494		28.098.251
BB.86304	– 400mm	Cái	33.663.366	539.656		34.203.022
BB.86305	– 500mm	Cái	45.889.589	639.690		46.529.279

Ghi chú: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cầu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van đáy</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86401	– 400mm	Cái	98.026.802	513.332	37.176	98.577.310
BB.86402	– 500mm	Cái	148.752.874	615.998	37.176	149.406.048
BB.86403	– 600mm	Cái	199.390.937	687.075	37.176	200.115.188
BB.86404	– 700mm	Cái	250.117.009	784.476	37.176	250.938.661
BB.86405	– 800mm	Cái	300.755.073	900.305	37.176	301.692.554

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van điện</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86501	– 400mm	Cái	382.038	755.214	37.176	1.174.428
BB.86502	– 500mm	Cái	487.049	916.161	37.176	1.440.386
BB.86503	– 600mm	Cái	508.051	1.009.016	37.176	1.554.243
BB.86504	– 700mm	Cái	620.062	1.151.392	37.176	1.808.630
BB.86505	– 800mm	Cái	649.065	1.324.720	37.176	2.010.961
BB.86506	– 900mm	Cái	769.077	1.027.586	37.176	1.833.839
BB.86507	– 1000mm	Cái	804.080	1.231.866	37.176	2.073.122
BB.86508	– 1200mm	Cái	975.098	1.541.380	37.176	2.553.654
BB.86509	– 1400mm	Cái	1.161.116	1.847.799	37.176	3.046.091
BB.86510	– 1500mm	Cái	1.216.122	1.866.369	37.176	3.119.667
BB.86511	– 1800mm	Cái	1.578.158	2.052.078	37.176	3.667.412
BB.86512	– 2000mm	Cái	1.810.181	2.237.786	37.176	4.085.143
BB.86513	– 2500mm	Cái	2.410.241	2.429.685	37.176	4.877.102

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van ren</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86601	– ≤25mm	Cái	39.308	26.325		65.633
BB.86602	– 32mm	Cái	65.616	36.855		102.471
BB.86603	– 40mm	Cái	102.510	44.752		147.262
BB.86604	– 50mm	Cái	150.154	55.282		205.436
BB.86605	– 67mm	Cái	313.304	65.812		379.116
BB.86606	– 76mm	Cái	459.635	81.607		541.242
BB.86607	– 89mm	Cái	577.099	89.504		666.603
BB.86608	– 100mm	Cái	715.346	97.401		812.747
BB.86609	– 110mm	Cái	853.293	107.931		961.224
BB.86610	– 150mm	Cái	1.406.005	123.726		1.529.731
BB.86611	– 200mm	Cái	2.096.871	165.846		2.262.717
BB.86612	– 250mm	Cái	2.787.760	207.965		2.995.725